

Số: 193 /GPMT-UBND

Nhon Trach, ngày 04 tháng 7 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN TRẠCH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 5 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 4038/QĐ-UBND ngày 23/9/2022 của UBND huyện Nhơn Trạch về việc ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Căn cứ Quyết định số 1878/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về tổ chức triển khai Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh phép môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 2532/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 01/MT ngày 03 tháng 05 năm 2024; Văn bản số 02/MT ngày 25 tháng 06 năm 2024 của Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities về việc bổ sung, chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư "Nhà máy cà phê Tuấn Lộc Commodities, công suất 55.000 tấn sản phẩm/năm" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 394/TTr-TNMT ngày 02 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:



Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy cà phê Tuấn Lộc Commodities, công suất 55.000 tấn sản phẩm/năm”, địa chỉ tại đường số 6, KCN Nhơn Trạch III, giai đoạn 2, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 6, KCN Nhơn Trạch III, giai đoạn 2, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp 3603655273, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2019, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 28 tháng 06 năm 2023 do Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603655273.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất cà phê nhân

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích thực hiện dự án 9.000 m².

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

+ Sản xuất cà phê nhân quy mô 55.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất:

+ Quy trình sản xuất cà phê nhân: Nguyên liệu → nạo liệu → làm sạch lần 1 → phân loại kích cỡ → phân loại trọng lượng → (Hạt độ ẩm cao) → Sấy → hạt đạt độ ẩm → Hàng bán thành phẩm → (1) + (2)

(1): Hàng chất lượng cao → tách đá → hàng đánh bóng, hàng tách màu → làm sạch lần 2 → cân, đóng bao → bảo quản tại kho → khử trùng → giao hàng.

(2): Hàng thường + hàng tách màu → đấu trộn, → cân, đóng bao → bảo quản tại kho → khử trùng → giao hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 05 tháng 7 năm 2024 đến ngày 05 tháng 7 năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Q.Chủ tịch, các PCT. UBND huyện;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh, PCVP. HĐND và UBND huyện;
- Phòng TNMT huyện (02 bản chính);
- Phòng VHMT huyện (công khai trên trang thông tin điện tử huyện);
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Lưu: VT, TH (Ti, S).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Thành

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 193 /GPMT-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn được dẫn vào hố ga thu gom nước thải của khu nhà xưởng của Công ty CP Logistic Tín Nghĩa- ICD Biên Hòa, sau đó đấu nối vào hệ thống thu gom, dẫn nước thải về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch III, giai đoạn 2 theo Hợp đồng xử lý nước thải số 04/HĐXLNT ngày 03/06/2024 giữa Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa.

- Công ty không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt chủ yếu từ nhà vệ sinh, sau đó được xử lý sơ bộ tại bể 03 ngăn, số lượng 1 bể thể tích 6 m³ của xưởng C trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu nhà xưởng, đường ống Ø60 mm, độ dốc 0,2% và tự chảy vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch III, giai đoạn 2.

- Vị trí đấu nối: tại 01 Hố ga đấu nối từ Nhà máy vào hệ thống thu gom nước thải của khu nhà xưởng của Công ty CP Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa

- Tọa độ: (X: 1184104; Y: 411888), hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 107⁰45' múi chiều 3⁰.

- Lưu lượng đấu nối nước thải: 02 m³/ngày.

- Chế độ đấu nối nước thải: gián đoạn.

- Phương thức đấu nối: tự chảy (24/24 giờ).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Hố ga giám sát nước thải → Hệ thống thu gom nước thải của KCN → Đấu nối vào hệ thống xử lý thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch III, giai đoạn 2.

- Công suất thiết kế: 01 bể tự hoại 03 ngăn, thể tích 6 m³.

1.3. Chất lượng nước thải trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp phải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN



Nhon Trạch III, giai đoạn 2 theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Nhon Trạch III, giai đoạn 2

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép của KCN Nhon Trạch III - GD2
1	pH	-	5-9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	200
3	Nhu cầu Oxy hóa sinh học (BOD ₅)	mg/l	200
4	Nhu cầu Oxy hóa hóa học (COD)	mg/l	400
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	15
6	Nito tổng	mg/l	60
7	Phot pho tổng	mg/l	8
8	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	10
9	Coliform	MPN/100ml	20.000

1.4. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống thu gom, đấu nối nước thải, ngừng hoạt động đối với các công đoạn phát sinh nước thải hoặc tạm ngừng hoạt động sản xuất tại nhà máy để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản d Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đấu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Nhon Trạch III, giai đoạn 2, không xả thải trực tiếp ra môi trường; phối hợp chủ đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Nhon Trạch III, giai đoạn 2 trong việc kê khai, giám sát khối lượng nước thải đấu nối; bảo đảm tổng khối lượng nước thải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhon Trạch III, giai đoạn 2 không vượt quá công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị ... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III, giai đoạn 2 để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu có hoạt động xả nước thải ra môi trường.



PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 193 /GPMT-UBND ngày 04 tháng 7 năm
2024 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

Các nguồn khí thải phát sinh của dự án bao gồm:

- Nguồn số 1: Bụi phát sinh từ công đoạn nạp liệu.
- Nguồn số 2: Bụi phát sinh từ công đoạn xát, làm sạch lần 1.
- Nguồn số 3: Bụi phát sinh từ công đoạn sàng phân loại kích và sàng phân loại trọng lượng.
- Nguồn số 4: Bụi phát sinh từ máy tách đá.
- Nguồn số 5: Bụi phát sinh từ máy bắn màu.
- Nguồn số 6: Bụi phát sinh từ máy đánh bóng.
- Nguồn số 7: Bụi phát sinh từ máy sàng phân loại cà phê phé (xử lý cà phê phé).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải.

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 1: tương ứng với nguồn số 01, sau hệ thống xử lý bụi số 1. Tọa độ (X = 1184104,7; Y = 411851,4).
- Dòng khí thải số 2: tương ứng với nguồn số 02, sau hệ thống xử lý bụi số 2. Tọa độ: X = 1184102,4; Y = 411852,6.
- Dòng khí thải số 3: tương ứng với nguồn số 03, sau hệ thống xử lý bụi số 3. Tọa độ: X = 1184097,7; Y = 411853,7.
- Dòng khí thải số 4: tương ứng với nguồn số 04, sau hệ thống xử lý bụi số 4. Tọa độ (X = 1184096,6; Y = 411852,6).
- Dòng khí thải số 5: tương ứng với nguồn số 05, sau hệ thống xử lý bụi số 5. Tọa độ: X = 1184094,2; Y = 411853,1.
- Dòng khí thải số 6: tương ứng với nguồn số 06, sau hệ thống xử lý bụi số 6. Tọa độ: X = 1184093,1; Y = 411852,0.
- Dòng khí thải số 7: tương ứng với nguồn số 07, sau hệ thống xử lý bụi số 7. Tọa độ: X = 1184091,4; Y = 411853,9.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất, tổng lưu lượng 40.020 m³/giờ. Trong đó:

- Nguồn khí thải 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 9.360 m³/giờ.
- Nguồn khí thải 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 9.360 m³/giờ.
- Nguồn khí thải 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 5.400 m³/giờ.
- Nguồn khí thải 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 5.400 m³/giờ.
- Nguồn khí thải 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 5.400 m³/giờ.
- Nguồn khí thải 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.600 m³/giờ.
- Nguồn khí thải 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=0,8$ và $K_p=1,0$) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
			QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_v=0,9$, $K_p=0,8$	QCVN 20:2009/BTNMT		
1	Bụi	mg/Nm ³	160	-	01 lần/năm	Không thuộc đối tượng quan trắc
Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19: 2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_v=0,8$, $K_p=0,9$ và Bảng 1 - QCVN 20:2009/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT						

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=0,8$ và $K_p=0,9$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án vẫn phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01: được thu gom bằng đường ống kích thước $\text{Ø}600\text{mm}$, thép SS400 để thu gom toàn bộ lượng bụi phát sinh từ công đoạn nạp liệu về hệ thống xử lý bụi số 01.

- Nguồn số 02: được thu gom bằng đường ống kích thước $\text{Ø}600\text{mm}$, thép SS400 để thu gom toàn bộ lượng bụi phát sinh từ công đoạn xát, làm sạch lần 1 về hệ thống xử lý bụi số 02.

- Nguồn số 03: được thu gom bằng đường ống kích thước $\text{Ø}350\text{mm}$, thép SS400 để thu gom toàn bộ lượng bụi phát sinh từ công đoạn sàng phân loại kích và sàng phân loại trọng lượng về hệ thống xử lý bụi số 03.

- Nguồn số 04: được thu gom bằng đường ống kích thước $\text{Ø}350\text{mm}$, thép SS400 để thu gom toàn bộ lượng bụi phát sinh từ máy tách đá về hệ thống xử lý bụi số 04.

- Nguồn số 05: được thu gom bằng đường ống kích thước $\text{Ø}350\text{mm}$, thép SS400 để thu gom toàn bộ lượng bụi phát sinh từ máy bắn màu về hệ thống xử lý bụi số 05.

- Nguồn số 06: được thu gom bằng đường ống kích thước $\text{Ø}350\text{mm}$, thép SS400 để thu gom toàn bộ lượng bụi phát sinh từ máy đánh bóng về hệ thống xử lý bụi số 06.

- Nguồn số 07: được thu gom bằng đường ống kích thước $\text{Ø}600\text{mm}$, thép SS400 để thu gom toàn bộ lượng bụi phát sinh từ máy sàng phân loại cà phê phế (xử lý cà phê phế) về hệ thống xử lý bụi số 07.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Hệ thống thu gom, xử lý bụi nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07

- Tóm tắt quy trình xử lý: khí thải (bụi) \rightarrow quạt hút \rightarrow thiết bị thu bụi Cyclon (bên trong thiết kế túi vải) \rightarrow ống thải \rightarrow Đạt Quy chuẩn Quốc gia về môi trường được phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: Hệ thống xử lý bụi số 01, 02, công suất $9.360 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$; Hệ thống xử lý bụi số 03, 04, 05, công suất $5.400 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$; Hệ thống xử lý bụi số 06, công suất $3.600 \text{ m}^3/\text{giờ}$; Hệ thống xử lý bụi số 07, công suất $1.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải PE400

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ 06 tháng/lần tiến hành kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải, vệ sinh đường ống hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, Công ty cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với

đơn vị có chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành 24/24 giờ, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07: trong vòng 03 tháng, dự kiến tháng 09/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử bụi số 01 đối với nguồn số 01, công suất 9.360 m³/giờ.
- Hệ thống xử bụi số 02 đối với nguồn số 02, công suất 9.360 m³/giờ.
- Hệ thống xử bụi số 03 đối với nguồn số 03, công suất 5.400 m³/giờ.
- Hệ thống xử bụi số 04 đối với nguồn số 04, công suất 5.400 m³/giờ.
- Hệ thống xử bụi số 05 đối với nguồn số 05, công suất 5.400 m³/giờ.
- Hệ thống xử bụi số 06 đối với nguồn số 06, công suất 3.600 m³/giờ.
- Hệ thống xử bụi số 07 đối với nguồn số 07, công suất 1.500 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: theo 07 vị trí đã được cấp phép tại Phần A, Phụ lục này

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý khí thải là 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải (hơi hóa chất) phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A, Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom xử lý khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 193/GPMT-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Phát sinh từ hoạt động của hệ thống máy nén khí
- Nguồn số 02: Phát sinh từ hoạt động của hệ thống máy xát, máy sàng phân loại kích thước và sàng phân loại tỉ trọng
- Nguồn số 03: Phát sinh từ hoạt động của 7 hệ thống xử lý bụi

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Tọa độ nguồn số 01: X= 1184092,5; Y= 411837,9.
- Tọa độ nguồn số 02: X= 1184095,3; Y= 411826,7.
- Tọa độ nguồn số 03: X= 1184091,1; Y= 411829,1.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{Aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Khu vực	Thời gian áp dụng trong ngày và gia tốc rung cho phép, dB	
		6 giờ - 21 giờ	21 giờ - 6 giờ
1	Khu vực thông thường	70	60

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất thường xuyên được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất. Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị. Thường xuyên kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 193/GPMT-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh: 22 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	Rắn	2
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp	17 02 03	NH	Lỏng	20
Tổng khối lượng					22

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: **550.514** kg/năm.

Stt	Nguồn phát sinh	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Số lượng (Kg/năm)
01	Pallet gỗ	09 01 02	Rắn	Rắn	200
02	Sản phẩm, nguyên liệu hỏng (hạt cà phê teo lép, bề vỡ, vỏ cà phê)	14 04 06	Rắn	TT-R	330.000
03	Bao bì nylon hư thải	18 01 06	Rắn	TT-R	100
04	Túi vải thải	18 02 01	Rắn	TT-R	214
05	Bụi thu gom từ hệ thống lọc bụi túi vải, đất đá, cành, lá thu gom trong quy trình sản xuất	-	Rắn	TT-R	220.000
Tổng khối lượng dự kiến					550.514

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: **4,4** tấn/năm.

TT	chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	4,4
Tổng khối lượng		4,4

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì mềm, thùng có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kho chứa chất thải nguy hại được xây dựng cách biệt với các khu vực khác trong công ty, theo đúng quy định, kết cấu nền bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái tôn. Trong khu vực kho chứa chất thải được trang bị các thùng chứa để phân loại các loại chất thải; đối với chất thải lỏng, dưới thùng chứa sẽ có khay gờ cao 10 cm để phòng ngừa sự cố chất thải lỏng chảy tràn. Khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa.

2.2.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: 10 m².
Diện tích khu vực chứa phế phẩm, nguyên liệu hỏng, bụi thu gom từ hệ thống xử lý bụi, cành cây, đất: 1.035 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kết cấu nền bê tông cốt thép, tường xây gạch, mái tôn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng rác 10 lít, 120 lít đặt tại các khu vực phát sinh chất thải sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải, thực hiện thu gom, lưu giữ, phân loại, chuyển giao xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải dạng lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu giữ riêng trong khu hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời chuẩn bị các trang thiết bị, dụng cụ ứng phó hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng phó. Những người làm việc phải được tập huấn, đào tạo trong việc ứng phó. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

- Lắp đặt hệ thống báo cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp. Đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

PHỤ LỤC 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 193 /GPMT-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.
2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.
Phối hợp đơn vị cho thuê nhà xưởng trồng, chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định.
4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.
5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.
6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương

trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến đơn vị kinh doanh quản lý hạ tầng Khu công nghiệp, UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, phân loại chất thải tại nguồn, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng cháy chữa cháy, an toàn hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

